

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Khu vực nông thôn													
	Xã Phú Hữu													
1	Ấp Phú Lợi	27	77.78	59.26	18.52	100,00	48.15	0.00	3.70	14.81	0.00	0.00	0.00	7,41
2	Ấp Phú Quới	11	72.73	45.45	27.27	100,00	45.45	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9,09
3	Ấp Phú Hiệp	54	74.07	48.15	20.37	100,00	9.26	0.00	3.70	3.70	0.00	0.00	0.00	3,70
4	Ấp Phú Hòa	113	73.45	76.99	30.97	100,00	28.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3,54
5	Ấp Phú Thành	29	72.41	51.72	31.03	100,00	34.48	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6,90
6	Ấp Phú Thạnh	31	87.10	54.84	38.71	100,00	29.03	0.00	0.00	9.68	0.00	0.00	0.00	9,68
7	Ấp Vĩnh Thạnh	13	76.92	46.15	23.08	100,00	30.77	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	15,38
8	Ấp Vĩnh Phước	21	85.71	52.38	61.90	100,00	28.57	0.00	0.00	9.52	0.00	0.00	0.00	4,76
9	Ấp Vĩnh Lợi	16	43.75	31.25	50.00	100,00	25.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6,25
10	Ấp Vĩnh Hưng	23	73.91	60.87	69.57	100,00	30.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	21,74
11	Ấp Vĩnh Phát	14	64.29	42.86	50.00	100,00	21.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	42,86
Tổng cộng		352	74,15	59,09	34,66	100,00	27,84	0,00	0,85	3,12	0,00	0,00	0,00	8,24

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

